ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1932 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 21 tháng 8 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện: Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư và Kiến Xương.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013; số 1411/QĐ-UBND ngày 26/6/2014 về việc bổ sung một số nội dung về chủ trương hỗ trợ xi măng xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, năm 2014;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 61/TTr-VPĐP ngày 21/8/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện: Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư và Kiến Xương, với tổng khối lượng bổ sung: 13.902,6 tấn (23 xã + 02 thị trấn), cụ thể:

- Huyện Hưng Hà: 4.750,4 tấn (05 xã + 01 thị trấn);
- Huyện Đông Hưng: 705,0 tấn (02 xã);
- Huyện Vũ Thư: 6.405,6 tấn (12 xã + 01 thị trấn);
- Huyện Kiến Xương: 2.041,6 tấn (04 xã);

(Có Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5 chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện: Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư và Kiến Xương được phê duyệt trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ theo đơn vị xã, thị trấn; đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo kế hoạch được duyệt;

- Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện: Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư, Kiến Xương và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các xã, thị trấn theo kế hoạch được duyệt;

- Ủy ban nhân dân các huyện: Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư, Kiến Xương và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thực hiện thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ đảm bảo quy định; quản lý đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và hướng dẫn của các sở, ngành chuyên môn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình; các Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện: Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư và Kiến Xương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT, KHTC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục 1: LƯỢNG XI MĂNG BỔ SUNG HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1, CÔNG TRÌNH NHÓM 2 VÀ CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ CHO CÁC XÃ, THỊ TRẤN THUỘC CÁC HUYỆN HƯNG HÀ, ĐÔNG HƯNG, VŨ THƯ VÀ KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1932 /QĐ-UBND ngày 21/8/2014 của UBND tỉnh).

STT	Huyện/xã, thị trấn	Khối lượng xi măng (tấn)	Ghi chú
Tổng cộng (23 xã + 02 thị trấn)		**13.902,6**	
I	**Hưng Hà (05 xã + 01 thị trấn)**	**4.750,4**	
1	Tân Tiến	517,7	
2	Dân Chủ	1.046,9	
3	Hòa Bình	861,1	
4	Thị trấn Hưng Nhân	1.129,4	
5	Minh Hòa	1.018,3	
6	Liên Hiệp	177,0	
II	**Đông Hưng (02 xã)**	**705,0**	
1	Đông Các	295,4	
2	Đông Động	409,6	
III	**Vũ Thư (12 xã + 01 thị trấn)**	**6.405,6**	
1	Dũng Nghĩa	1.188,2	
2	Tân Phong	1.463,5	
3	Song Lãng	269,1	
4	Vũ Vinh	245,7	
5	Tự Tân	389,3	
6	Vũ Hội	496,3	
7	Thị trấn Vũ Thư	14,7	

8	Tân Lập	831,8	
9	Tân Hòa	188,7	
10	Việt Hùng	482,4	
11	Hồng Phong	640,5	
12	Vũ Vân	143,5	
13	Việt Thuận	51,9	
IV	**Kiến Xương (04 xã)**	**2.041,6**	
1	Quốc Tuấn	804,5	
2	Quang Trung	882,5	
3	Quyết Tiến	283,5	
4	Bình Nguyên	71,1	

Phụ lục 2:

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN HƯNG HÀ

(Kèm theo Quyết định số 1932 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (05 xã + 01 thị trấn)			**4.750,4**
1	**Xã Tân Tiến**			**517,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**170,4**
	Bm 3,5m	***745***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***146,0***
	Từ nhà bà Thoa - Nhà ông Đầu thôn Nhâm Lang	205		40,2
	Từ hội trường - Vượt thôn Lương Ngọc	220		43,1
	Từ nhà ông Tiến - Nhà ông Thiệp thôn An Nhân	320		62,7
	Bm 3,0m	***145***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***24,4***
	Từ nhà anh Nam - Nhà ông Đông thôn Lương Ngọc	85		14,3
	Từ nhà anh Hùng - Nhà anh Nguyên thôn Lương Ngọc	60		10,1
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**347,3**
	Bm 2,5m	***2.823***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***347,3***
	Từ nhà bà Thuật - Nhà bà Nhường thôn Nhâm Lang	42		5,2
	Từ nhà bà May - Nhà bà Nhiễu thôn Nhâm Lang	35		4,3
	Từ nhà anh Tuấn - nhà ông Sở thôn Nhâm Lang	42		5,2
	Từ nhà bà Chinh - nhà bà Lý thôn Nhâm Lang	41		5,0
	Từ nhà ông Hiện - nhà ông Nghĩa thôn Nhâm Lang	65		8,0
	Từ nhà anh Thái - nhà anh Cường thôn Nhâm Lang	95		11,7
	Từ nhà ông Khanh - nhà bà Mừng thôn Nhâm Lang	40		4,9
	Từ nhà ông Gia - nhà anh Hòa thôn Nhâm Lang	95		11,7
	Từ nhà anh Cơ - nhà anh Thoại thôn Nhâm Lang	50		6,2
	Từ nhà bà Thư - nhà anh Túc thôn Nhâm Lang	55		6,8
	Từ nhà ông Tắc - nhà ông Thi thôn Nhâm Lang	43		5,3
	Từ nhà ông Thức - nhà bà Xuân thôn Nhâm Lang	145		17,8
	Từ nhà ông Hòa - nhà bà Sen thôn Nhâm Lang	68		8,4
	Từ nhà anh Minh - nhà anh Hoàn thôn Nhâm Lang	90		11,1
	Từ nhà ông Phương - nhà anh Dũng thôn Nhâm Lang	105		12,9
	Từ nhà anh Thinh - nhà bà Diệu thôn Lương Ngọc	44		5,4
	Từ nhà bà Lạng - nhà Xâm thôn Lương Ngọc	184		22,6
	Từ nhà anh Điệp - nhà anh Dũng thôn Lương Ngọc	35		4,3
	Từ nhà ông Ổn - nhà anh Tuân thôn Lương Ngọc	85		10,5

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà anh Đường - ông Tô thôn Lương Ngọc	154		18,9
	Từ nhà anh Trượng - nhà ông Thăm thôn Lương Ngọc	200		24,6
	Từ nhà bà Tôn - Nhà bà Đức thôn Lương Ngọc	250		30,8
	Từ nhà ông Hội - nhà ông Thảo thôn Lương Ngọc	120		14,8
	Từ nhà ông Phiệt - Nhà anh Viện thôn Lương Ngọc	45		5,5
	Từ đường đá - Nhà ông Thuật thôn An Nhân	70		8,6
	Từ đường đá - Nhà anh Duyến thôn An Nhân	140		17,2
	Từ nhà anh Giang - Nhà ông Trạc thôn An Nhân	171		21,0
	Từ nhà bà Lưu - Đường đá thôn An Nhân	184		22,6
	Từ nhà anh Chuyền - Nhà ông Hàn thôn An Nhân	90		11,1
	Từ nhà ông Mến - Nhà bà Lục thôn An Nhân	40		4,9
2	**Xã Dân Chủ**			**1.046,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**481,0**
	Bm 3,5m	***1.200***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***235,2***
	Từ cầu Đan Hội đi cổng ông Tuyên thôn Đan Hội	800		156,8
	Tuyến cửa Đình đi cửa ông Diến thôn Đình	400		78,4
	Bm 3,0m	***1.463***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***245,8***
	Từ Cổng ông Quảng đi chùa Đan Hội thôn Hà Tiến	90		15,1
	Tuyến ông Phiên đi ông Chúc thôn Đan Hội	120		20,2
	Tuyến cổng bà Nhị đi cống ông Đệ thôn Đình	95		16,0
	Tuyến cổng bà Nhàn đi đường đá thôn Đình	400		67,2
	Tuyến mẫu giáo đi cổng Đông Thôn Trung	343		57,6
	Tuyến cửa Đình đi cổng ông Thao thôn Ngọc	165		27,7
	Tuyến cổng gốc đa đi cổng ông Chấn thôn Ngọc	250		42,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**565,9**
	Bm 2,5m	***4.600***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***565,9***
	Tuyến đường bà Hoan đi ông Điếm thôn Đan Hội	30		3,7
	Tuyến cổng ông Toàn đi ông Thúy thôn Đan Hội	65		8,0
	Tuyến ông Cường đi ông Hoa thôn Đan Hội	130		16,0
	Tuyến ông Sơ đi ông Chiều thôn Đan Hội	45		5,5
	Tuyến ông Đính đi ông Thoan thôn Đan Hội	150		18,5
	Tuyến ông Hứng đi ông Thìn thôn Đan Hội	130		16,0
	Tuyến trục thôn đi công Duyên thôn Đan Hội	70		8,6
	Tuyến trục thôn đi bà Nhài thôn Đan Hội	100		12,3
	Tuyến trục thôn đi ông Chiều thôn Đan Hội	60		7,4

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tuyến gốc thị đi ông Tráng thôn Đan Hội	150		18,5
	Tuyến cổng bà Phấn đi ông Sóng thôn Đinh	200		24,6
	Tuyến cổng ông Thoán đi ông Khang thôn Đinh	172		21,2
	Tuyến ao anh Quân đi cổng ông Thu thôn Đinh	40		4,9
	Tuyến cổng ông Tần đi cổng anh Ánh thôn Đinh	84		10,3
	Tuyến đường đá đi cổng anh Tốt thôn Đinh	57		7,0
	Tuyến cổng ông Đại đi cổng ông Quy thôn Đinh	290		35,7
	Tuyến cổng ông Thiệu đi cổng ông Thám thôn Đinh	55		6,8
	Tuyến cổng bà Đệ đi bà Nhàn thôn Đinh	30		3,7
	Tuyến ông Phong đi ông Lưu thôn Đinh	65		8,0
	Tuyến ông Ngũ đi ông Bách thôn Đinh	30		3,7
	Tuyến đường đá đi cổng bà Loan thôn Đinh	70		8,6
	Tuyến cụ Lương đi cổng ông Cao thôn Đinh	60		7,4
	Tuyến gốc Đa - ông Kim thôn Phú Hội	152		18,7
	Tuyến đường đá - cổng ông Tranh thôn Phú Hội	61		7,5
	Tuyến đường đá đi cổng ông Duệ thôn Phú Hội	286		35,2
	Tuyến cổng ông Thịnh đi cổng Miếu thôn Phú Hội	61		7,5
	Tuyến đường đá đi cổng ông Thảo thôn Phú Hội	41		5,0
	Tuyến ông Trưởng đi ông Thắng thôn Phú Hội	55		6,8
	Tuyến ông Châm đi cổng ông Yên thôn Phú Hội	55		6,8
	Tuyến ông Bẩy đi ông Chúc thôn Phú Hội	40		4,9
	Tuyến ông Hiển đi ông Tùng thôn Phú Hội	40		4,9
	Từ cổng Chùa đi cổng bà Cốm thôn Hà Tiến	100		12,3
	Tuyến ông Cẩm đi gốc đa thôn Hà Tiến	160		19,7
	Tuyến cổng bà Hải đi cổng ông Đãng thôn Hà Tiến	90		11,1
	Tuyến ông Thu đi cổng ông Hảo thôn Hà Tiến	100		12,3
	Tuyến ông Hạnh đi cổng bà Dứa thôn Hà Tiến	100		12,3
	Tuyến ông Đức đi cổng ông Yên thôn Hà Tiến	90		11,1
	Tuyến cổng ông Lộng đi đường đá thôn Trung	190		23,4
	Tuyến cổng ông Mộc đi cổng ông Nẩy thôn Trung	71		8,7
	Tuyến cổng ông Thiện đi cổng ông Tặng thôn Trung	25		3,0
	Tuyến cổng ông Quân đi cổng ông Hòa thôn Trung	50		6,1
	Tuyến cổng ông Khải đi cổng ông Bình thôn Trung	50		6,1
	Tuyến cổng ông Tuấn đi cổng ông Vui thôn Trung	185		22,8
	Tuyến cổng ông Phương đi đường đá thôn Trung	38		4,7

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tuyến cổng ông Diêm đi ông Phả thôn Trung	32		3,9
	Tuyến cổng ông Bằng đi cổng ông Quyền thôn Trung	25		3,0
	Tuyến cổng ông Hùng đi cổng ông Thiệu thôn Trung	60		7,4
	Tuyến cổng bà Yến đi cổng ông Cơ thôn Trung	50		6,2
	Tuyến cổng ông Thọ đi cổng ông Phượng thôn Ngọc	260		32,0
	Tuyến cổng Phụng đi cổng Hải thôn Ngọc	50		6,1
3	**Xã Hòa Bình**			**861,1**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**2.395**		**464,6**
	Từ trạm bơm đi đồng Hò	665	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	129,0
	Từ lô 3 đến lô 1 thôn Bổng thôn	215		41,7
	Từ nghĩa trang đến cầu ghẻ thôn Minh Thiện	635		123,2
	Từ nghĩa trang đi xóm vượt cũ thôn Minh Thiện	450		87,3
	Từ sau chùa đến máng cấp 1 thôn Minh Thiện	430		83,4
*	**Đường giao thông trục thôn**			**246,0**
	Bm 3,5m	***1.118***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***219,1***
	Từ cống biển đến trạm bơm thôn Ninh Thôn	630		123,5
	Từ trạm bơm đến biển vua Lê thôn Ninh Thôn	488		95,6
	Bm 3,0m	***160***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***26,9***
	Từ ông Nhan đến gốc đa ông Hạnh thôn Minh Thiện	160		26,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**150,5**
	Bm 2,5m	***1.224***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***150,5***
	Tuyến sau ông Diệc thôn Minh Thiện	100		12,3
	Từ quán Khề đi ao ông Bình thôn Minh Thiện	160		19,7
	Ngõ ông Sỹ thôn Minh Thiện	45		5,5
	Ngõ ông Hồi thôn Minh Thiện	80		9,8
	Ngõ ông Sắm thôn Minh Thiện	70		8,6
	Ngõ ông Dụ thôn Minh Thiện	45		5,5
	Ngõ ông Huân thôn Minh Thiện	40		4,9
	Ngõ ông Nguyên thôn Minh Thiện	20		2,5
	Ngõ ông Vinh (lự) thôn Minh Thiện	30		3,7
	Ngõ bà Tươi thôn Minh Thiện	30		3,7
	Ngõ ông Thăng thôn Bổng thôn	40		4,9
	Ngõ ông Ổn thôn Bổng thôn	34		4,2
	Ngõ bà Vụ thôn Bổng thôn	56		6,9
	Ngõ ông Khản thôn Bổng thôn	189		23,2

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Ngõ ông San thôn Bổng thôn	265		32,6
	Ngõ bà Trâm thôn Tân Dân	20		2,5
4	**Thị trấn Hưng Nhân**			**1.129,4**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**517,1**
	Bm 3,5m	***1.199***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***234,9***
	Từ đường 39A đến ngõ ông Thích khu Tây Xuyên	270		52,9
	Từ anh Đạo đến anh Nho khu Châu	70		13,7
	Từ đường 39A đến bà Biểu khu Buộm	91		17,8
	Từ ngõ bà Biểu đến ngõ ông Chua khu Buộm	93		18,2
	Từ đường 39A đến sao nhà văn hóa khu Buộm	85		16,7
	Từ nhà anh Thường đến nhà anh Kiều khu Mẽ	230		45,1
	Từ đền đến dốc khu Văn	40		7,8
	Từ nhà ông Thuận đến nhà ông Thành khu An Tảo	121		23,7
	Từ nhà Thành đến nhà ông Vui khu An Tảo	199		39,0
	Bm 3,0m	***1.680***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***282,2***
	Từ nhà bà Sô đến nhà ông Quyển khu Vân Đông	158		26,5
	Từ nhà ông Lê đến bờ giếng thôn khu Vân Đông	222		37,3
	Từ đường 39 đến nhà ông Đồi khu Vân Đông	455		76,4
	Từ đường 39A đến ông Hồ khu Đầu	625		105,0
	Từ cửa ông Mừng đến cạnh anh Đạo khu Châu	220		37,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**612,3**
	Bm 3,0m	***495***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***72,7***
	Từ ông Thành đến bà Tường khu Xuân Trúc	194		28,5
	Từ nhà ông Phúc đến ông Phát khu Xuân Trúc	71		10,4
	Từ đường trục thôn đến nhà anh Chính khu Lái	230		33,8
	Bm 2,5m	***4.337***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***533,6***
	Từ ông Kim đến ông Thược khu Tây Xuyên	122		15,0
	Từ ông Tuynh đến ông Hội khu Tây Xuyên	62		7,6
	Từ đường 39A đến nhà ông Yên, Sánh khu Tây Xuyên	84		10,3
	Từ nhà anh Khương đến nhà anh Táu khu Tây Xuyên	140		17,2
	Từ ông Thạo đến ông Thành khu Xuân Trúc	125		15,4
	Từ nhà ông Phát đến nhà ông Tho khu Xuân Phúc	72		8,9
	Từ cầu ông My khu Châu	85		10,5
	Từ ông Thỏa đến ông Bính khu Châu	45		5,5
	Từ chị Thắm đến anh Ba khu Châu	35		4,3

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ bà Thao đến anh Hạnh khu Châu	12		1,5
	Từ nhà anh Nam đến nhà anh Hân khu Châu	146		18,0
	Từ nhà anh Hân đến nhà anh Vi khu Châu	110		13,5
	Từ nhà anh Vì đến nhà anh Luyến khu Châu	59		7,3
	Từ ông Quỳ đến ông Tuân khu Đầu	200		24,6
	Từ ngõ anh Toán đến ngõ anh Ấm khu Thị An	236		29,0
	Từ đường 39A đến nhà ông Khắc khu Buộm	68		8,4
	Từ đường 39A đến nhà bà Công khu Buộm	70		8,6
	Từ ông Bảo đến ông Hướng, 39 đến ông Vũ khu Buộm	40		4,9
	Từ trạm bơm Văn đến ông Lựu khu Buộm	220		27,1
	Từ đường 39A đến nhà anh Chờ khu Buộm	96		11,8
	Từ nhà ông Ái đến nhà ông Nhá khu Mẽ	95		11,7
	Từ nhà ông Tú đến nhà ông Biện khu Mẽ	31		3,8
	Từ đường 39A đến chùa khu Mẽ	20		2,5
	Từ nhà bà Tám đến nhà bà Điệu khu Mẽ	70		8,6
	Từ nhà ông Giáp đến ông Luyến khu Mẽ	56		6,9
	Từ nhà ông Thường đến ông Trưởng, ông Tuy khu Mẽ	200		24,6
	Từ nhà anh Khương đến ông Quyết khu Mẽ	137		16,9
	Từ chùa đến anh Hà khu Văn	167		20,5
	Từ nhà bà Thanh đến sau nhà bà Việt khu Văn	175		21,5
	Từ nhà bà Kiệu đến nhà bà Cứ khu Văn	183		22,5
	Từ nhà bà Nhung đến anh Tuấn khu Văn	190		23,4
	Từ nhà ông Bộ đến đường liên xã khu Đặng Xá	63		7,7
	Từ nhà ông Long đến ông Khiêm khu Đặng Xá	50		6,2
	Từ nhà ông Định đến đường liên xã khu Đặng Xá	80		9,8
	Từ đường 39A đến ngõ ông Kim khu Ân Xá	135		16,6
	Từ ngõ bà Bến đến ông Nhị khu Ân Xá	100		12,3
	Từ ngõ ông Hách đến ông Tuấn khu Ân Xá	69		8,5
	Từ ngõ ông Tấn đến bà Bằng (thuộc) khu Ân Xá	200		24,6
	Từ ông Lộ đến bà Vân khu Ân Xá	60		7,4
	Từ ngõ ông Phòng đến ông Tấn khu Ân Xá	180		22,1
	Từ ngõ ông Điểm đến ông Ngôn khu Ân Xá	25		3,1
	Từ nhà ông Quyền đến ông Lê khu Vân Đông	24		3,0
*	***Mở rộng***	***120***		***6,0***
	Từ anh Kiểm đến nhà ông Thiệu	120		6,0
5	**Xã Minh Hòa**			**1.018,3**

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**2.080**		**403,5**
	Đường giáp từ B26 đến xóm anh Dũng thôn Vị Khê	565		109,6
	Đường từ máng xây đến cửa chùa thôn Thương Lãng	365		70,8
	Đường từ trạm bơm đến của Miếu thôn Vĩnh Bảo	1.150		223,1
*	**Kênh cấp 1 loại 3**	**275**		**42,1**
	Kênh từ máng xây đến cửa chùa	275	**B>0,9m**	42,1
*	**Đường giao thông trục thôn**			**453,4**
	Bm 3,5m	***2.313***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***453,4***
	Đường từ cầu trạm xá đến nhà anh Tiến thôn Vĩnh Bảo	85		16,7
	Đường từ câu lạc bộ đi vườn vanh thôn Cộng Hòa	340		66,6
	Đường từ ông Quy ra cây Sòng thôn Cộng Hòa	135		26,5
	Đường từ anh Tín đến giáp đường 224 thôn Phú Mỹ	903		177,0
	Từ cầu ông Quán đến ông Bình thôn Thanh Lãng	850		166,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**119,3**
	Bm 2,5m	***969***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***119,3***
	Từ nhà ông Anh đến giáp ông Quý thôn Thanh Lãng	175		21,5
	Đường xóm ông Giang thôn Cộng Hòa	56		6,9
	Đường từ ông Thục đến bà Dư thôn Phú Mỹ	120		14,8
	Đường xóm ông Tâm thôn Phú Mỹ	31		3,8
	Đường xóm ông Thông thôn Phú Mỹ	55		6,8
	Đường xóm ông Tinh thôn Phú Mỹ	109		13,4
	Đường xóm ông Huyên thôn Vĩnh Bảo	120		14,8
	Đường xóm ông Triều thôn Vĩnh Bảo	48		5,9
	Đường xóm ông Nhân thôn Vĩnh Bảo	95		11,7
	Đường từ ông ngõ đến ông Biên thôn Thanh Lãng	160		19,7
6	**Xã Liên Hiệp**			**177,0**
	Công trình nhóm 2			**177,0**
	Công trình nhà văn hóa xã			127,0
	Sân Nhà văn hóa xã			50,0

Phụ lục 3:

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 1932 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)			**705,0**
1	**Xã Đông Các**			**295,4**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**856**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**166,1**
	Từ máng thôn Nam- Giáp thôn Trung	520		100,9
	Từ ông Báu- ông Ái	336		65,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**129,3**
	Bm 2,5m	***990***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***121,7***
	Đường từ bà Chiến Bình- ông Ninh	60		7,4
	Đường từ bà Liên Lộ- bà Phượng	44		5,4
	Đường từ bà Thảo-ông Tự	44		5,4
	Đường từ ông Tự-ông Tác	25		3,1
	Đường từ ông Chiến- bà Lành	67		8,2
	Đường từ trục xã- ông Nhân	50		6,2
	Đường từ ông Hạnh-ông Chỉnh	134		16,5
	Đường từ ông Nhượng-bà Tuyết	32		3,9
	Đường từ trục thôn- ông Thi	36		4,4
	Đường từ ông Cường-ông Dương	24		2,9
	Đường từ trục thôn- đường ruột thôn Lịch động	233		28,6
	Đường từ bà Thảo- cầu Vồng	242		29,7
	Mở rộng	***152***		***7,6***
2	**Xã Đông Động**			**409,6**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**143,0**
	Bm 3,5m	***730***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***143,0***
	Đường từ cổng làng- ngã ba gốc đa	200		39,2
	Đường từ công ty Hòa Bình- Bờ sông	315		61,7
	Đường từ Trục xã- trường mầm non	115		22,5
	Đường từ trục xã- trường Tiểu học	100		19,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**266,6**
	Bm 2,5m	***2.165***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***266,6***
	Đường từ ông Huấn- ông Dũng	220		27,1
	Đường từ cổng xóm tây- Chú Tươi	210		25,8
	Đường từ cây đa TH- ông Hòa	90		11,1
	Đường từ đường nhựa- ông Hải	70		8,6

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường từ bà Phấn- ông Luận	150		18,5
	Đường từ ông Luận- Bờ Sông	100		12,3
	Đường ao ông Thường- gồ xây bờ vùng	100		12,3
	Đường từ cổng x. tây- cổng x. Đông	125		15,4
	Đường từ bà Nội- đường làng	250		30,8
	Đường từ ngõ cửa làng- ông Biền	250		30,8
	Đường từ NVH- ông Trí	250		30,8
	Đường từ nhà ông Trọng- ông Đoàn	250		30,8
	Đường từ ông Sinh Việt- công Chín Ngọ	100		12,3

Phụ lục 4:

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN VŨ THƯ

(Kèm theo Quyết định số 1932 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (12 xã + 01 thị trấn)			**6.405,6**
1	**Xã Dũng nghĩa**			**1.188,2**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**3.500**		**679,0**
	Đường lên máng cứng Dũng Thượng	832	*Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m*	161,4
	Đường lên hố rác Dũng Thượng	61		11,9
	Đường đồng Cấn Vông Thái	500		97,0
	Đường đồng me Vông Thái	397		77,0
	Đường Cửa đình Trà Động	668		129,6
	Đường khu bà Thiêu Trà Động	277		53,7
	Đường Trung đồng Dũng Thúy Hạ	500		97,0
	Đường Trung đồng Dũng Thúy Hạ	265		51,4
*	**Kênh cấp 1 loại 3**			**258,0**
	B>0,9m	**1.453**		**222,4**
	Mương đồng Me	107		16,4
	Mương khu bà Thiêu	171		26,2
	Mương từ nhà ông đại đến cầu nhất	781		119,5
	Mươngcầu nhất đến ngõ ông Trử	160		24,5
	Mương Trung Đồng	234		35,8
	B<0,9m	**272**		**35,6**
	Kênh mương khu cánh đồng Rộc	272		35,6
*	**Đường giao thông trục thôn**			**219,0**
	Bm 3,0m	***1.304***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***219,0***
	Từ sân kho đến cầu bà Nho	230		38,6
	Từ ông Lãng đến bà Văn	334		56,1
	Từ Cầu nhất đến nhà ông Hoan	740		124,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**32,2**
	Bm 2,5m	***262***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***32,2***
	Từ trục thôn đến nhà ông Cận	51		6,3
	Từ trục thôn đến HT Trà động	38		4,7
	Từ nhà ông Đậu đến nhà ông Thuận	128		15,7
	Từ trục thôn đến nhà ông Lâm	32		3,9
	Từ trục thôn đến nhà ông Yên	13		1,6

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
2	**Xã Tân Phong**			**1.463,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**1.187,0**
	Bm 3,5m	***4.950***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***970,2***
	Từ lầu Tây đến cầu ông Lượng ông Mễ 4	568		111,3
	Từ 223 đi trường học đến ông Tú ông Mễ 2	336		65,9
	Từ 223 đên ông Lịch ông mễ 2	368		72,1
	Tuyến sau UBND xã	69		13,5
	Tuyến từ nhà văn hóa thôn đến điểm số 2	432		84,7
	Tuyến từ sau hội trường mễ sơn 1 đến công 33	796		156,0
	Tuyến từ ông Sơn đến ông Lượng ông mễ 3	125		24,5
	Tuyến từ ông Lượng đến cống nổi ông mễ 3	232		45,5
	Từ ông Trần Dũng đến ông Thắng ông mễ 3	231		45,3
	Từ ông Phùng đến ông Nguyễn Văn Ngọc ông mễ 3	290		56,8
	Từ 223 ông trụ đi nhà văn hóa thôn đến cống Lá Cờ	1.212		237,6
	Tuyến từ bà Đắc đến ông Nguyễn Ngọc	245		48,0
	Tuyến đường bờ sông từ chú Trường đến Trung Ân	46		9,0
	Bm 3,0m	***1.291***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***216,8***
	Tuyến từ cầu chợ Hôm đến bà Lan	32		5,3
	Từ nhà anh Nguyên Văn Chiêu đến cống Đình	153		25,7
	Tuyến của ông Hưởng đến bà Toan	208		34,9
	Tuyến từ hội trường thôn đến ngã ba ông Lợi	64		10,8
	Tuyến từ Lại Thứ đến giáp ông Mễ 4	135		22,7
	Tuyến từ ông Đồng Diệp đến Nghĩa Trang đoạn 1	405		68,0
	Từ dốc đê Mễ Sơn 2-đường Nghĩa Trang đoạn 1	88		14,8
	Tuyến từ ngõ ông Trung đến ông Chinh mễ sơn 2	206		34,6
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**276,5**
	Bm 3,0m	***211***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***31,1***
	Tuyến sau hội trường ông mễ 4 đến ông Thịnh	29		4,3
	Tuyến từ trục thôn đến nhà ông Bớp	32		4,7
	Tuyến ông Trung đến ông Khu đoạn 2	31		4,6
	Tuyến từ ngõ ông Thơi đến ngõ ông Luân	23		3,4
	Tuyến từ đường chính đến ngõ ông Dĩu	45		6,6
	Tuyến ngõ ông Đinh đến ngõ ông Uy	51		7,5
	Bm 2,5m	***1.995***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***245,4***
	Tuyến ông Dục đến ông Thủy	27		3,3
	Tuyến ông Bài đến ông Chiến	59		7,3
	Tuyến cửa trường mầm non khu A xã Tân Phong	44		5,4
	Tuyến ông Đông đến ông Hạp	25		3,1

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tuyến từ Đào Từ đến ông Hoạch	32		3,9
	Tuyến ông Túc đến ông Mùi	16		2,0
	Tuyến từ đường đá đến ông Nguyên	39		4,8
	Tuyến từ mẫu giáo đến Lưu Trường	85		10,5
	Tuyến từ đường đá đến ông Tuân	27		3,3
	Tuyến từ đường bê tông đến ông Bình	19		2,4
	Tuyến từ ông Bé đến ông Hinh	74		9,1
	Tuyến từ ông Láng đến ông Tư	104		12,8
	Tuyến từ ông Đúc đến ông Đức	127		15,6
	Tuyến Đề đến Hùng + Thu	49		6,0
	Tuyến dây ngõ ông Phạm Văn Mạnh	44		5,4
	Tuyến dây ngõ bà Vũ Thị Khanh	22		2,7
	Tuyến dây ngõ ông Long	36		4,4
	Tuyến từ đường đá trục thôn đến nhà ông Khôi	38		4,7
	Tuyến từ nhà ông hùng đến ông hoan	21		2,5
	Tuyến từ ngõ Miếu đến ông Hiển	25		3,0
	Tuyến từ bà Nguyệt đến ông Quang	23		2,8
	Tuyến từ anh Thuận đến anh Dự	39		4,7
	Tuyến từ ông Đức đến ông Chung	221		27,2
	Tuyến ông Phan Lưu-ngõ ông Nguyễn Văn Thân	74		9,1
	Tuyến từ bà Hải đến Phan Trật	38		4,7
	Tuyến đường khu dân cư Thụy Bình thôn mễ sơn 2	24		3,0
	Tuyến từ thổ ông Phúc đến thổ ông Phong	149		18,3
	Tuyến dốc đê Mễ Sơn đến đường nghĩa trang đoạn 2	106		13,0
	Tuyến từ ông Đồng Diệp đến Nghĩa Trang đoạn2:	80		9,8
	Tuyến từ ông Quynh đến ông Ưng	21		2,5
	Tuyến ông Đê đến ông Dược	80		9,8
	Tuyến ông Chiên đến ông Liết	39		4,7
	Tuyến từ đường đá đến ông Đễ	18		2,2
	Tuyến từ bà Minh đến ông Trần Mạnh	61		7,5
	Tuyến từ ông Toản đến ông Hiển	17		2,1
	Tuyến ông Trung đến ông Khu đoạn 1	16		2,0
	Tuyến từ đường gom chân đê đến bà Tô	27		3,3
	Tuyến từ đường đá đến ông Kiểm	53		6,5
3	**Xã Song Lãng**			**269,1**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**269,1**
	Bm 3,0m	***606***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***89,1***
	Đường cầu Hòa Bình	20		2,9

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường ngõ Vàng đi ngõ Chỉnh đi ngõ Hạnh	512		75,3
	Đường ngõ ông Nhàn đi cửa Miếu	74		10,9
	Bm 2,5m	***1.464***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***180,0***
	Đường vào ngõ anh Nguyên	40		4,9
	Đường đi bãi rác - Nghĩa trang thôn Phú mãn	327		40,2
	Đường ngõ Thắng đến ngõ ông Tuấn	67		8,2
	Đường vào Ngõ Hòa	45		5,5
	Đường vào ngõ Hiệt	40		4,9
	Đường ngõ ông Nghĩa ngõ ông Trí	55		6,8
	Đường trục xã đi ngõ Đạc	84		10,3
	Đường ngõ ông Lương	30		3,7
	Đường trạm bơm bờ sông thôn Ba	50		6,2
	Đường ngõ Hàm	115		14,1
	Từ đường 223-chùa trung Quan-khu dân cư Trung Hòa	330		40,6
	Đường ngõ ông Muộn	181		22,3
	Đường ngõ bà Thoa	60		7,4
	Đường ngõ ông Thinh	40		4,9
4	**Xã Vũ Vinh**			**245,7**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**196,0**
	Từ cống .. đến đường trục xã của thôn Trung Hòa	1.000	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	196,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**49,7**
	Bm 3,0m	***111***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***16,3***
	Từ đường trục thôn về ngõ ông Diệp thôn Trung Hòa	111		16,3
	Bm 2,5m	***272***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***33,4***
	Từ đường họ Trần đình thôn Nhân Hòa	70		8,6
	Từ đường trục thôn về ngõ ông Chiến Đông Vinh	20		2,5
	Từ đường nhánh cấp 1 về ngõ ông Anh thôn Nhân Hòa	19		2,3
	Từ đường trục thôn về ngõ ông Hiếm thôn Trung Hòa	163		20,0
5	**Xã Tự Tân**			**389,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**145,5**
	Bm 3,5m	***204***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***40,0***
	Cầu ngũ Tổng- cống Hiển	204		40,0
	Bm 3,0m	***628***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***105,5***
	Ngõ Thắng- ngõ Tuấn	85		14,3
	Trạm bơm-ngõ lạng	543		91,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**243,8**
	Bm 3,0m	***205***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***30,1***
	Thôn Phú Lễ: Sông T2- cửa chùa Phú lễ	205		30,1

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Bm 2,5m	***1.717***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***213,7***
	Thôn Kiều Mộc: Ngõ Tuấn - ngõ Sử	35		4,3
	Thôn Bắc sơn: Ngõ Khánh- ngõ Mậm	86		10,6
	Thôn Bắc sơn: Đường trục thôn - ngõ Khu	33		4,1
	Thôn Bắc sơn: QL10- Thổ Thành	85		10,5
	Thôn Bắc sơn: QL10 cổng- ông Chủ	27		3,3
	Thôn Bắc sơn: Đường trục thôn- Thổ lập	25		3,1
	Thôn Đông An: Đường trục - Ngõ Thuý	17		2,1
	Thôn Đông An: Đường trục - Thổ Nhuần	132		16,2
	Thôn Đông An: Đường trục thôn - thổ Thu	27		3,3
	Thôn Đông An: Đường trục thôn- thổ Vạn thổ Huế	40		4,9
	Thôn Đại An: Ngõ Oanh- Ngõ Hệ	75		9,2
	Thôn Đại An: Thổ Lai-Thổ Lý	141		17,3
	Thôn Đại An: Ngõ Nam - Ngõ Khoát	49		6,0
	Thôn Đại An: Ngõ ông Dũng	40		4,9
	Thôn Đại An: Thổ Trứ - Thổ tra	122		15,0
	Thôn Đại An: Ngõ Hanh- Mỹ	44		5,4
	Thôn Đại An: Ngõ ông Bất	100		12,3
	Thôn Đại An: Ngõ Sang- Ngõ Giới	41		5,0
	Thôn Đại An: Đường trục thôn- thổ Khởi	17		2,1
	Thôn Đại An: Đường trục thôn - Thổ Phượng	38		4,7
	Thôn Đại An: Ngõ ông Dẫn	22		2,7
	Thôn Nam Long: Trục thôn -thổ Rin, Tuân	12		1,5
	Thôn Nam Long: Trục thôn - thổ Thịnh	44		5,4
	Thôn Nam Long: Trục thôn - thổ Hạm	72		8,8
	Thôn Nam Long: Trục thôn-thổ Sơn	16		1,9
	Thôn Nam Long: Ngã tư Tuyến - trục thôn	73		9,0
	Thôn Nam Long: Trục thôn- thổ Đạt	24		2,9
	Thôn Nam Long: Trục thôn-thổ Choe	15		1,8
	Thôn Nam Long: Trục thôn-thổ Chảo, Viên	30		3,7
	Thôn Nam Long: Trục thôn - thổ Tú	29		3,6
	Thôn Nam Long: Trục thôn-thổ Tùng	32		3,9
	Thôn Nam Long: Trục thôn-thổ Sạn	20,5		2,5
	Thôn Phú Lễ Thượng: Đường trục -thổ Phúc	50		6,2
	Thôn Phú Lễ Thượng: Đường trục - thổ Hoạch	22		2,6
	Thôn Phú Lễ Thượng: Đường trục -thổ Vy	25		3,1
	Thôn Phú Lễ I: Đường trục - thổ Khôi	80		9,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
6	**Xã Vũ Hội**			**496,3**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**293,0**
	Bm 3,5m	***1.495***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***293,0***
	Đường trại Đáy	1.000		196,0
	Đường trại Sú	215		42,1
	Từ cầu đá đến ngã ba HN	30		5,9
	Đường cửa chùa	250		49,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**203,3**
	Bm 3,0m	***1.133***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***166,5***
	Từ ngõ ông Trung đến ngà ông Hoài	180		26,5
	Từ ngõ ông Thoa đến ngà ông Tập	110		16,2
	Từ ngõ ông Dương đến ngà ông Bính	140		20,6
	Đ. Năng Tĩnh - Năng An	300		44,1
	Ngõ ông Hợp	32		4,7
	Ngõ ông Dương - ngõ ông Vượng	173		25,4
	Ngõ ông Lư - Hoan	18		2,6
	Ngõ bà Phong - bà Thanh	35		5,1
	Ngõ ông Hùng - ông Lân	35		5,1
	Ngõ ông Nghiêm Minh Tâm	110		16,2
	Bm 2,5m	***299***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***36,8***
	Ngõ ông Hội	65		8,0
	Ngõ ông Nhị	80		9,8
	Ngõ Anh Sỹ	25		3,1
	Ngõ ông Ngần	20		2,5
	Ngõ ông Đắc	30		3,7
	Ngõ ông Úc	35		4,3
	Ngõ ông Bình NA	44		5,4
7	**Thị trấn Vũ Thư**			**14,7**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**14,7**
	Từ đài truyền thanh huyện-cô Thương	100	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	14,7
8	**Xã Tân Lập**			**831,8**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**382,4**
	Bm 3,5m	***1.667***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***326,8***
	Thôn Việt Phong: Từ ngõ ông Chi đến ngõ bà Bốn	310		60,8
	Thôn Việt Phong: Từ cống số 7 đến ngõ ông Thích	300		58,8
	Thôn Việt Phong: Từ đường trục xã đến bệ ông Mai	270		52,9
	Thôn Bồng Điền Nam: Từ cống bà Chiêu-ngõ ông Vân	787		154,3
	Bm 3,0m	***331***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***55,6***

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Bổng Điền Nam: Từ cống ông Vân-trục thôn	207		34,8
	Thôn Bổng Điền Nam: Từ ngõ ông Trùy-kênh Bách Thuận	124		20,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**449,4**
	Bm 3,0m	***442***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***65,0***
	Thôn Tăng Bổng: Từ đường trục xã đến ngõ bà Chiến	60		8,8
	Thôn Bổng Điền Nam: Từ trục thôn-ngõ ông Thảo	27		4,0
	Thôn Bổng Điền Nam: Từ ngõ ông Chuân-đê Hồng Hà	138		20,3
	Thôn Bổng Điền Nam: Từ đường 10B đến ngõ ông Ty	217		31,9
	Bm 2,5m	***3.125***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***384,4***
	Thôn bổng Điền Bắc: Từ đê Hồng Hà-ngõ ông Vượng	150		18,5
	Thôn bổng Điền Bắc: Từ trục thôn đến ngõ ông Tuấn	31		3,8
	Thôn bổng Điền Bắc: Từ ngõ bà Hợi đến ngõ anh Bình	27		3,3
	Thôn bổng Điền Bắc: Từ trục xã đến ngõ ông Khang	50		6,2
	Thôn bổng Điền Bắc: Từ ngõ ông Chinh-ông Trọng	190		23,4
	Thôn bổng Điền Bắc: Từ đê Hồng Hà đến ngõ ông Vụ	50		6,2
	Thôn bổng Điền Bắc: Từ ngõ ông Lý đến ngõ ông Sơn	38		4,7
	Thôn bổng Điền Bắc: Từ ngõ bà Phương-ông Châm	45		5,5
	Thôn Tăng Bổng: Từ trục thôn đến ngõ ông Trung	22		2,7
	Thôn Tăng Bổng: Từ ngõ ông Tuấn đến ngõ ông Tuyền	70		8,6
	Thôn Tăng Bổng: Từ trục thôn đến ngõ ông Bắc	16		2,0
	Thôn Tăng Bổng: Từ trục thôn đến ngõ ông Sơn	150		18,5
	Thôn Trà Khê: Từ trục thôn đến ngõ ông Ruyến	50		6,2
	Thôn Tân Đệ: Từ trục thôn đến ngõ ông Hân	50		6,2
	Thôn Tân Đệ: Từ đường trục thôn đến ngõ ông Tăng	258		31,7
	Thôn Việt Phong: Từ trục thôn đến ngõ ông Như	23		2,8
	Thôn Việt Phong: Từ trục thôn đến ngõ ông Tuấn	54		6,6
	Thôn Việt Phong: Từ bệ ông Quyển đến ngõ ông Lâm	130		16,0
	Thôn Việt Phong: Từ đường trục thôn đến ngõ ông Ky	40		4,9
	Thôn Việt Phong: Từ ngõ ông Khương-ông Thưởng	145		17,8
	Thôn Việt Phong: Từ đường trục thôn-ông Miện	25		3,1
	Thôn Việt Phong: Từ trục thôn đến ngõ ông Sanh	28		3,4
	Thôn Bổng Điền Nam: Từ trục thôn đến ngõ bà Tụy	15		1,8
	Thôn Bổng Điền Nam: Từ trục thôn đến ngõ ông Trí	169		20,8
	Thôn Bổng Điền Nam: Từ trục thôn đến ngõ ông Lưu	32		3,9
	Thôn Bổng Điền Nam: Từ trục thôn đến ngõ ông Oánh	36		4,4
	Thôn Bổng Điền Nam: Từ trục thôn đến ngõ ông Quynh	42		5,2
	Thôn Bổng Điền Nam: Từ trục thôn đến ngõ ông Dung	36		4,4
	Thôn Bổng Điền Nam: Từ trục thôn đến ngõ ông Sỹ	85		10,5

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Bổng Điền Nam: Từ trục thôn đến ngõ ông Tùng	35		4,3
	Thôn Bổng Điền Nam: Từ trục thôn đến ngõ ông Liên	22		2,7
	Thôn Bổng Điền Nam: Từ trục thôn đến ngõ ông Thiện	135		16,6
	Thôn Bổng Điền Nam: Từ trục thôn đến ngõ ông Hằng	53		6,5
	Thôn Bổng Điền Nam: Từ trục thôn đến ngõ ông Bạn	25		3,1
	Thôn Bổng Điền Nam: Từ bệ chung chính-ngõ ông Thế	618		76,0
	Thôn Bổng Điền Nam: Từ trục thôn đến ngõ ông Hoàn	68		8,4
	Thôn Bổng Điền Nam: Từ trục thôn đến ngõ ông Tịnh	67		8,2
	Thôn Bổng Điền Nam: Từ trục thôn đến ngõ ông Kỷ	45		5,5
9	**Xã Tân hòa**			**188,7**
*	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**175**	***Bm 3,5m;BT M200;dày 14cm, dưới mặt ruộng có móng rộng 0,22m, cao 0,2m, tường trên mặt ruộng dày 0,11m, cao 0,14m***	**34,0**
	Trục Xã - Nghĩa trang X3	175		34,0
*	**Đường giao thông trục thôn**			**14,3**
	Biến thế - cầu đường dưới	85	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	14,3
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**140,4**
	Bm 3,0m	***85***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***12,5***
	Trục xã - ông Sơn	85		12,5
	Bm 2,5m	***1.040***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***127,9***
	Từ nhà ông Oánh - ông Thoan	46		5,7
	Từ nhà Trục xã - ông Hiền	76		9,3
	Từ nhà ông Nhiễm - ông Ba	19		2,3
	Từ nhà ông Hùng - ông Hồng	52		6,4
	Từ nhà ông Thanh - ông Thái	40		4,9
	Từ nhà ông Hưởng - ông Tuyến	45		5,5
	Từ nhà ông Đoàn - ông Sinh	56		6,9
	Từ nhà ông Quân - ông Nhân	63		7,7
	Từ nhà ông Định - ông Minh	43		5,3
	Từ nhà ông Hương - Bà Mơ	40		4,9
	Từ nhà ông Quân - ông Huân	99		12,2
	Từ nhà ông Diên - Đường 216	60		7,4
	Trục Thôn - ông Việt	60		7,4
	Đình xóm 8 - ông Liêm	72		8,9
	Trục thôn - ông Cường	35		4,3
	Đình xóm 8 - ông Thuận	50		6,2
	Từ nhà ông Tuân - ông Vóc	39		4,8
	Từ nhà ông Dũng - ông Ánh	145		17,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
10	**Xã Việt Hùng**			**482,4**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**482,4**
	Bm 3,0m	***1.200***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***176,4***
	Thôn Mỹ Bổng: Từ trục thôn đến nghĩa trang Đồng Đài	600		88,2
	Thôn Mỹ Bổng: Từ trục thôn vào nhà ông Giản	150		22,1
	Thôn Lộc Điền: Từ ngõ bà Vuông- ông Thắng	250		36,8
	Thôn Lộc Điền: Từ Đình vào Chùa	105		15,4
	Thôn Mỹ Lộc 2: Từ nhà anh Thọ đến nhà bà Yến	20		2,9
	Thôn Mỹ Lộc 1: Đường 220a đến hội trường cũ	75		11,0
	Bm 2,5m	***2.488***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***306,0***
	Thôn Mỹ Bổng: Từ trạm điện đến ngõ ông Tú	57		7,0
	Thôn Mỹ Bổng: Từ trục thôn vào nhà ông Giản	57		7,0
	Thôn Mỹ Bổng: Từ nhà bà Rực đến nhà anh Vương	131		16,1
	Thôn Mỹ Bổng: Nhánh cấp 1 vào gia đình	30		3,7
	Thôn Lộc Điền: Từ nhà ông Long- cầu Mả	152		18,7
	Thôn Lộc Điền: Từ nhà ông Huế-ông Biên-ông Đăng	200		24,6
	Thôn Phú Chử: Cửa ông Bí đến giáp đường trục	200		24,6
	Thôn Phú Chử: Từ nhà ông Lai đến nhà ông Quynh	142		17,5
	Thôn Phú Chử: Từ ông Bình Băng-nhà ông Phương	145		17,8
	Thôn Phú Chử: Từ nhà ông Hoàn đến nhà ông Châu	70		8,6
	Thôn Phú Chử: Từ nhà ông Thành đến nhà ông Khương	160		19,7
	Thôn Phú Chử: Từ anh Khánh-ông Giáp	32		3,9
	Thôn Lộc Điền: Từ cầu Đông đến cầu Đá	260		32,0
	Thôn Lộc Điền: Từ ngõ ông Cao đến ngõ ông Cầm	92		11,3
	Thôn Mỹ Lộc 3: Từ nhà ông Ngừng-trạm bơm TP2	100		12,3
	Thôn Mỹ Lộc 3: Quán ông Việt đến cổng ông Trường	70		8,6
	Thôn Hương Điền: Từ cột điện ông Đệ-cột điện bà Loan	17		2,1
	Thôn Hương Điền: Từ cột điện anh Tuy-ngõ anh Phường	106		13,0
	Thôn Hương Điền: Từ cột điện ông Đệ-ngõ ông Hiếu	54		6,6
	Thôn Hương Điền: Từ ngõ bà Tý đến ngõ ông Biền	20		2,5
	Thôn Mỹ Lộc 2: Từ nhà anh Nghiêm đến ông Biêng	55		6,8
	Thôn Mỹ Lộc 2: Từ cống ông Thơi đến nhà ông Lực	110		13,5
	Thôn Mỹ Lộc 1: Ngõ bà Hải đến nhà cô Mùi	137		16,9
	Thôn Mỹ Lộc 1: Nhà bà Quy đến nhà ông Sinh	91		11,2
11	**Xã Hồng Phong**			**640,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**269,3**
	Bm 3,5m	***1.374***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***269,3***
	Từ ông Nhạ - dốc đê thôn Kênh Đào	137		26,9

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Năng đến ông Quán thôn Kênh Đào	225		44,1
	Từ ông Tuyển-ông Thiệp-ông Tráng-ông Tiệp thôn Phan Xá	772		151,3
	Từ trục xã đến đê thôn Thái Phú Thọ	240		47,0
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**371,2**
	Bm 3,0m	***1.941***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***285,3***
	Từ trục xã - bà Cừu thôn Tiền Phong	115		16,9
	Từ cống ông Phòng đến ông Dũng thôn Tương Đông	278		40,9
	Từ Miếu đến ông Sỹ thôn Tương Đông	130		19,1
	Từ bà Cảnh đến dốc ông Bối thôn Tương Đông	180		26,5
	Từ trục xã đến ngã ba thôn Tương Đông	260		38,2
	Từ bà Lý đến bà Thơ thôn Đoàn Kết	220		32,3
	Từ trục thôn đến ông Sinh thôn Thái Phú Đoài	78		11,5
	Từ trục thôn đến ông Nghi thôn Thái Phú Đoài	55		8,1
	Từ trục thôn đến ông Vân thôn Thái Phú Đoài	270		39,7
	Từ trục thôn đến cổng Chùa Đoài	120		17,6
	Từ trục huyện đến giáp Chùa Chi Phong	235		34,5
	Bm 2,5m	***698***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***85,9***
	Dong ông Nguyễn Thanh thôn Tiền Phong	125		15,4
	Từ ông Hiển đến ông Cán thôn Đoàn Kết	90		11,1
	Từ ông Hiếu đến ông Chức thôn Thái Phú Thọ	240		29,5
	Từ ông Tráng đến bà Phùng thôn Phan Xá	172		21,2
	Từ trục xã đến bà Đăng thôn Tân Phong	71		8,7
12	**Xã Vũ Vân**			**143,5**
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**143,5**
	Bm 3,0m	***692***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***101,8***
	Thôn Nhân Bình (từ ngã ba ông Điện-ngõ ông Tường)	132		19,4
	Thôn Nhân Bình (từ đường nội đồng-nhà ông Tuyền)	29		4,3
	Thôn Quang Trung (đoạn đê quốc gia-ngõ ông Long)	80		11,8
	Thôn Thái Sa (từ đường trục thôn vào ngõ bà Đức)	55		8,1
	Thôn Thái Sa (từ đường nhánh thôn vào ngõ ông Đảng)	30		4,4
	Thôn Cộng đồng (từ nhà bà Hồng đến nhà anh Vinh)	366		53,8
	Bm 2,5m	***339***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***41,7***
	Đường nhánh dong Đình tới ngõ bà Mừng	47		5,8
	Thôn Nhân Bình (từ ong bà Vui đến ngõ ông Quẩn)	50		6,2
	Thôn Quang Trung (đoạn đê quốc gia-ngõ ông Đang)	40		4,9
	Thôn Thái Sa (từ đường trục thôn vào ngõ ông Quân)	58		7,1
	Thôn Thái Sa (từ đường nhánh vào ngõ ông Uân)	44		5,4
	Thôn Thái Sa (từ đường trục thôn vào ngõ ông Vạn)	71		8,7

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Thôn Thái Sa (Từ cửa ông Khuông đến ngõ bà Ngà)	29		3,6
13	**Xã Việt Thuận**			**51,9**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**3,7**
	Cửa liễu - ngõ tề (Bình Chính)	22	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	3,7
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**48,2**
	Ao Duyên - ngõ trình 1 (Việt Hùng)	226	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	33,2
	Ao Duyên - ngõ trình 2 (Việt Hùng)	122	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	15,0

Phụ lục 5:

DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH CỦA CÁC XÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG, HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 1932 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng Cộng (04 xã)			**2.041,6**
1	**Xã Quốc Tuấn**			**804,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**534,2**
	Bm 3,5m	***2.726***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***534,2***
	Cống Đông - trạm bơm	1.546		302,9
	Từ nhà ông Thêm - ông Dương	446		87,4
	Từ nhà ông Vinh - ông Giáp	112		22,0
	Cầu Khỏa - biến thế	622		121,9
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**270,3**
	Bm 2,5m	***2.198***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***270,3***
	Từ nhà Ông Thúy - Tây Biên	153		18,8
	Từ Cầu Chùa - cầu Trí	60		7,4
	Cầu Kiên - ao Củng	226		27,8
	Từ nhà Ông bàn - ông Quế	155		19,1
	Đường nhựa - ngõ Hương	44		5,4
	Ngõ Dũng - ngõ ông Mâu, Cải	228		28,0
	Từ nhà Ông Nhuyên - ông Ba	58		7,1
	Ông Minh - ông Thinh	61		7,5
	Miếu Đông - ngã rẽ miếu Minh	244		30,0
	Ngã ba ông Lưu - đường 219	39		4,8
	Ông Tư - ôngVận	60		7,4
	Ông Duyên - ông Tiến	44		5,4
	Ao ông Tho - ông Thoa	149		18,3
	Bờ ao ông Quý -ông Kền	65		8,0
	Ông Cảnh - ông Thành	64		7,9
	Ao Ông Du - ông Tài	60		7,4
	Ông kê - ông Khuông	240		29,5
	Ông Tỵ - ông Hường	130		16,0
	Trạm bơm số 4 - ông Lanh	118		14,5
2	**Xã Quang Trung**			**882,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**717,1**
	Bm 3,5m	***3.249***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***636,8***
	Từ nhà ông Quang - cây đa ông Hằng	523		102,5

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đình - ông Chiêm	444		87,0
	Từ nhà ông Đức - trạm biến thế	405		79,4
	Từ Xuyền - ông Cờ	717		140,5
	Thái Cao - đường số 7	1.160		227,4
	Bm 3,0m	***478***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 16cm***	***80,3***
	Từ đình - trường THCS	360		60,5
	Từ đình - ông Giữa	118		19,8
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**165,4**
	Bm 3,0m	***826***	***Bm 3,0m; BT M200; dày 14cm***	***121,5***
	Từ nhà ông Vinh - bà Là	43		6,3
	Từ nhà ông CHiêm - ông Bàng	297		43,7
	Từ nhà ông Cờ - ông Hạnh	123		18,1
	Từ nhà ông Hà - bà Mùi	151		22,2
	Từ nhà ông Thập - ông Đô	212		31,2
	Bm 2,5m	***357***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***43,9***
	Từ nhà ông Tể - ông Kiểu	357		43,9
3	**Xã Quyết Tiến**			**283,5**
*	**Đường giao thông trục thôn**			**175,8**
	Bm 3,5m	***897***	***Bm 3,5m; BT M200; dày 16cm***	***175,8***
	Ông Tuyền - ngã ba nhà ông Tân Thắm	273		53,5
	Trục thôn liên xã - ông Miên	390		76,4
	Từ nhà ông Luân - ông Long	131		25,7
	Từ nhà ông Hỹ - giáp xã Quốc Tuấn	103		20,2
*	**Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn**			**107,7**
	Bm 3m	***302***	***Bm 3m; BT M200; dày 14cm***	***44,4***
	Từ nhà ông Giang - ông Uyển	14		2,1
	Từ nhà ông Kiên - ông Tảo Dũng	187		27,5
	Từ nhà ông Ước - ông Rần	45		6,6
	Từ nhà ông Long - bà Tuất	28		4,1
	Từ nhà ông Đức - ông Thiện	28		4,1
	Bm 2,5m	***514***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***63,3***
	Từ nhà ông Thảo - ông Sơn	91		11,2
	Ngã ba đường liên xã - bà Liên (ông Nhạn)	86		10,6
	Đường trục thôn - ông Khân - Rính - Hệ	42		5,2
	Trục thôn - ông Cảng	30		3,7
	Đường liên xã - cổng ông Khích	51		6,3
	Sau ông Rằng - cổng ông Mân	174		21,4
	Ông Sừu - ông Hương	40		4,9

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
4	**Xã Bình Nguyên**			**71,1**
	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			**71,1**
	Bm 3m	***100***	***Bm 3m; BT M200; dày 14cm***	***14,7***
	Ông Biển - ông Khuyến	100		14,7
	Bm 2,5m	***458***	***Bm 2,5m; BT M200; dày 14cm***	***56,4***
	Tuyến từ đường 219 - ông Nhu	50		6,2
	Tuyến từ đường 219 - ông Nhân	51		6,3
	Tuyến từ đường 219 - ông Cẩu	120		14,8
	Tuyến từ đường 219 - ông Hanh	62		7,6
	Từ nhà ông Đương - ông Thiều	62		7,6
	Từ nhà ông Rạng - ông Tựa	50		6,2
	Bà Mơ - ông Hòa	63		7,7

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
22/08/2014 10:11:02